

VỀ MỘT SỐ ĐỊA DANH Ở PHỦ GIA ĐỊNH TRONG PHỦ BIÊN TẠP LỤC BỊ GỌI SAI

■ PHẠM HOÀNG QUÂN (*)

Phủ biên tạp lục (撫邊雜錄, 1776, PBTL) là sách rất quan trọng trong việc nghiên cứu tổng quan về lịch sử Nam Hà, trong đó có phủ Gia Định, tức Nam Bộ ngày nay. Là sách “có tuổi” nhất trong số các tư liệu đồng dạng, được dịch và dẫn dụng phỏng đã hơn nửa thế kỷ.

Theo Lời tựa do Lê Quý Đôn tự viết, thì ông ở Thuận Hóa từ mùa xuân đến mùa thu năm Bính thân (1776) thì làm xong sách PBTL, kể cũng là một loại kỷ lục xác lập. Nói đúng ra thì nội dung sách này, chuyện xưa thì tác giả gom văn thư lưu trữ của các trào chúa Nguyễn để chép lại, chuyện xa về Nam thì hỏi ký lục dinh Long Hồ Nguyễn Khoa Thuỳên vân vân. Cho dù tổng hợp các thứ tài tình đến đâu và dốc toàn lực soạn sách 6 tháng cũng khó xong, huống chi ông Lê đương chức Hiệp trấn lu bù việc hành chánh (?). Biên soạn vội vàng quá như vậy, nên sai sót là đương nhiên.

Nhiều địa danh bị viết sai từ nguyên văn bản chép chữ Hán Nôm trong PBTL, cộng với lỗi sai do người dịch ra chữ quốc ngữ abc, đã cho ra và định hình một số địa danh lạ hoắc. Những bản dịch từ trước tới giờ chưa từng chú giải hay đối chiếu địa điểm tương ứng đối với những địa danh lạ trong PBTL, rồi nhiều bài nghiên cứu và cả những công trình lớn nhỏ về lịch sử cũng lơ mơ chép theo. Các công trình nghiên cứu về lịch sử Nam Bộ gần đây vẫn như thời Phan Khoang (1970), tức là vẫn chưa kê cứu địa danh rõ ràng, tiêu biểu như công trình của Đỗ Quỳnh Nga (2013), Trần Đức Cường (2014), Nguyễn Quang Ngọc (2017), trong đó, những địa danh bị gọi sai vẫn giữ nguyên, nên người đọc không gắn với địa danh hiện tại được.

Bài viết này nêu ra một số địa danh bị chép sai từ bản gốc hoặc do dịch sai hay ký âm quốc ngữ sai, nhằm xác định lại sự tương ứng giữa địa danh ấy với địa điểm hiện nay, trước mắt chỉ nói về những địa danh ứng với địa điểm quen thuộc. PBTL nguyên tác không có bản chép nào hoàn hảo, những chữ (địa danh) Hán Nôm trích trong bài này rút từ bản lưu ở Trung tâm Quốc

gia Nghiên cứu khoa học Paris (KH. 8453-6) do Trần Văn Quyền giới thiệu và đưa ảnh ấn phụ lục trong bản dịch *Phủ biên tạp lục* (Trần Đại Vinh, Nxb KHXH, 2021). Do tên gọi sai đã xuất hiện dày đặc, gần như phổ biến trong giới học thuật, nên đặt tên gọi sai làm đầu mục, tiếp đó mới giải thích và quy ra tên gọi hiện nay hoặc tên để nhận biết.

Phiếm Bái thủ, tức thủ Vàm Nao

PBTL (Q.3), phần Chia đặt quân hiệu, Dinh Long Hồ, chép: “Các thủ ngự miền thượng nguồn: thủ Phiếm Bái (汎沛守), quân 3 đội, mỗi đội 3 thuyền, mỗi thuyền 40 người, cộng 360 người, thuyền chiến 9 chiếc; thủ cù lao Dao Chiêu (岫嶠搖招守), thủ rạch Ông Chưởng,…”.

Địa danh Phiếm Bái (汎沛), chữ “汎” (chữ Hán, âm *phiếm*), rất giống chữ “汎” (chữ Nôm, âm *vàm*), đối với bản chép tay, hai chữ này rất khó phân biệt, nên vẫn dùng lẫn lộn, tùy theo ngữ cảnh mà hiểu nghĩa; chữ “沛” (chữ Hán, âm *bái*), do chép nhầm từ chữ “[𣵀 芾]” (chữ Nôm, âm *nao*). Phiếm Bái do sai từ chữ Vàm Nao.

Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (HVNTĐĐC 1806) (q.2), viết “汎 [𣵀 芾] 上瀝” (Vàm Nao Thượng rạch) để chỉ vàm trên (đổ ra sông Tiền), và “汎 [𣵀 芾] 下瀝” (Vàm Nao Hạ rạch) để chỉ vàm dưới (đổ ra sông Hậu).

Gia Định thành thông chí (GĐTTC 1820), Q.2, trấn Vĩnh Thanh, viết: “Vàm Nao (汎洩) (tục gọi cửa sông là *phiếm*, âm gần với chữ *phàm*). Sách *Thủy kinh chú* nói “Ngụy sai Hạ Hầu Uyên cùng Trương Cáp đem quân đánh Ba Tây [thuộc Tứ Xuyên], Lưu Bị đưa quân đến Phiếm khẩu [cửa sông Phiếm Thủy], tức ra nơi cửa sông”. Chữ *phiếm* thiết âm *phù phạm* hoặc *phù phong* do hai cách dùng bằng hay trắc, nghĩa như nhau. Tục viết là Vàm Náo, chữ Náo [𣵀 市] không đúng, nay đổi là Nao [洩], nên gọi là Vàm Nao) Vàm trên ở bờ nam sông Tiền, rộng 8 tầm, sâu 2 tầm. Chảy

(*) Nhà nghiên cứu, dịch giả - 54/8 tổ 2, ấp Mỹ Thạnh, xã Mỹ Đức Tây, Cái Bè, Tiền Giang - SĐT: 0907 503 156
- Email: co.nho.duong@gmail.com

về nam 75 dặm rưỡi đến vàm dưới nhập vào sông Hậu. Ở bờ tây có sở thú ngự ven sông, người Việt khai khẩn ruộng vườn, phía sau đó là rừng bụi phum sóc của người Cao Miên” [Vàm Nao, bản dịch NT 1972 phiên âm sai là “PHIỄN-HÀO (hay Phùng-hào)”; bản dịch VSH 1999 phiên âm là “Vàm Giao”].

Xét nhiều góc độ, ý kiến của Trịnh Hoài Đức chưa hẳn đã đúng. (1) Xét câu văn trích từ *Thủy kinh chú*, Trịnh Hoài Đức trích ngắt quãng và hiểu sai, *Khang Hy tự điển* cũng trích đúng câu này, ghi rõ “Phiếm (汎) là tên sông”, nội dung đầy đủ của *Thủy kinh chú* được trích dẫn mô tả về sông Phiếm Thủy (汎水) ở huyện Lăng Dương, Dương Châu [nay là huyện Lăng Trung, tỉnh Tứ Xuyên], trong ngữ cảnh câu văn thì “Phiếm khẩu” là viết gọn của “Phiếm Thủy khẩu” [miệng sông Phiếm Thủy], như vậy chữ “khẩu” mới mang nghĩa “vàm sông”, còn chữ Phiếm là danh từ riêng. Chữ Phiếm trong *Thủy kinh chú* hoàn toàn không mang nghĩa “cửa sông” (vàm). Các từ điển sau *Khang Hy tự điển* như *Từ nguyên* và *Hán ngữ đại từ điển* cũng không thấy định nghĩa *phiếm* là cửa sông. (2) Xét chữ *Vàm*, chữ “汎/vàm” (Nôm) rất giống chữ “汎/phiếm” (Hán), chữ *Vàm* vốn mượn chữ “汎/tấn” để dùng, không phải mượn chữ *Phiếm*, do hai chữ có tự hình rất giống nên thường được viết lẫn lộn, các bản chép tay có thể dùng lẫn, nhưng nếu để xét nghĩa gốc thì không thể lấy ý nghĩa của chữ *Phiếm* mà phải lấy ý nghĩa của chữ *Tấn* để diễn giải chữ *Vàm*. Mặt khác, chữ *Vàm* do ký âm từ tiếng Khmer *peam*, không phải từ gốc Hán, nên sự diễn giải dựa vào chữ Hán sẽ khó thuyết phục. (3) Xét chữ *Nao*, chữ này cũng mượn chữ Hán “洑”, âm Hán-Việt đọc *Hào* (tên sông, tên huyện thời xưa), khi mượn làm chữ Nôm thì “洑” có thể đọc *Nao* [chữ này thấy *Trần Văn Kiệm 2004* và *Kho chữ Hán Nôm mã hóa 2008* chỉ nêu các âm: *giáo, rào*, chưa ghi nhận âm *Nao*]. Dùng chữ [汎] để đọc *Nao* theo cách viết của Lê Quang Định thấy cũng hợp lý, nhưng Trịnh Hoài Đức lại cho là không đúng?

Đại Nam thực lục Chánh biên Đệ nhị kỷ, q.63, chép: “Kỷ sừ, Minh Mạng thứ 10 (1829), tháng 12. Đổi tên thú Hoàn Tấn (橫汎守) ở Vĩnh Thanh làm thú Thuận Tấn (順汎守)” [Hoàn Tấn, Thuận Tấn, bản dịch VSH phiên âm là Hoàn Phiếm, Thuận Phiếm].

Địa bạ An Giang 1836, chép nơi này với tên “Thuận Tấn (順汎)”; Đại Nam hội điển sự lệ (ĐNHĐSL 1851), Binh bộ, q.165-Lệ ban ơn, “Năm Minh Mạng 15 (1834) ... Lại ban dụ rằng: Thống chế Phạm Hữu Tâm, trước đây đánh giết giặc Xiêm ở các nơi Thuận Cảng (順港), Chiến Sai, ... có công lớn, nay đặc cách phong Tân Phước nam (tiếp sau trận ở Thuận Cảng lại lập đánh thắng lớn, đặc cách vượt bậc, phong Tân Phước bá)”.

Đại Nam nhất thống chí (ĐNNTC 1870), Tỉnh An Giang, mục Sơn xuyên, có mục chép: “Thuận Tấn Thượng khẩu (順汎上口) [vàm trên Vàm Nao]”. *Nam Kỳ lục tỉnh địa dư chí* (NKLTĐDC 1872), tỉnh An Giang, viết tên là “汎洑” (Vàm Nao) [chép tự hình chữ *Nao* giống GĐTTC 1820]

Bản đồ Nam Kỳ 1861, ghi tên là “Thuan vam” (Thuận Vàm), ở vàm dưới; bản đồ Nam Kỳ 1863 ghi địa danh “Vam-nao” dọc theo dòng rạch; bản đồ Long Xuyên 1886 ghi tên là “Vàm Nao”, đường sông cực tây, giáp giới tỉnh Châu Đốc; bản đồ VNCH 1964 ghi tên là “Vàm Nao”.

Vàm Nao, nay gọi sông Vàm Nao, ranh giới tự nhiên giữa huyện Chợ Mới với huyện Phú Tân, tỉnh An Giang. Nên xác định rằng, địa danh Vàm Nao, tên gọi sai là Phiếm Bái, tên đặt gọi khác là Hoàn Tấn, Thuận Tấn, Thuận Cảng.

Thủ Vàm Nao, HVNTĐDC 1806 (q.7), Khái quát về dinh Vĩnh Trấn, chép dinh Vĩnh Trấn thống hạt 15 đạo thú, Vàm Nao thú (汎 [汎] 道守) là một trong 15 đạo thú ấy, các đạo thú này về sau lần lượt đổi gọi là thú ngự sở, thú sở, phân thú, và một số bãi bỏ. Mục Từ thú sở đạo Châu Đốc ở sông Hậu theo sông lớn đến cửa biển Ba Thắc, chép: “[...]; rạch Năng Gù, ở bên phải, rộng 5 tầm, ngoài có cù lao Năng Gù; 2.000 tầm đến đôn phân thú ở rạch Vàm Nao Hạ (汎 [汎] 下瀝分守), vàm rạch ở bên trái, rộng 9 tầm; 1.000 tầm đến rạch Tham Buôn”.

HVNTĐDC 1806 chép thú sở ở Vàm Nao Hạ tức vàm dưới; nhưng lại thấy bản đồ Nam Kỳ 1863 ghi địa danh “Viam - nao”, vẽ ký hiệu đôn binh ở bờ tây vàm trên. Có lẽ bản đồ Nam Kỳ 1863 xác định chưa đúng.

Cù lao Dao Chiêu thú, tức thú cù lao Dao Lửa

PBTL (Q.3), viết: “[...], thú cù lao Dao Chiêu (峒嶸搖招守)...”.

Dao Chiêu (搖招), nguyên tác chép sai chữ Chiêu “招”, từ chữ Lửa “焯” (Nôm). Do chữ *Lửa* (焯) khá giống chữ *Chiêu* (招), nên khi sao chép sách rất dễ nhầm lẫn.

HVNTĐDC 1806 (q.2) mô tả về cù lao Tây, chép khá rõ: cù lao Tây là tên gọi chung, cù lao Chuột (峒嶸鼠) ở đầu trên, cù lao Cái Xếp Ba Răng (丐插巴齧) ở khúc giữa, cù lao Dao Lửa (峒嶸刀焯) ở đầu dưới, cù lao Lão Ngai (峒嶸老義) ở phía tây. GĐTTC 1820 (Q.2), và ĐNNTC 1870, Tỉnh An Giang, mục Sơn xuyên, chép tên Hán hóa là “Hỏa Dao châu (火刀洲)”.

Cù lao Dao Lửa (Hỏa Dao châu), đầu phía nam cù lao Tây, nơi này bản đồ VNCH 1964 ghi tên một con rạch là “Rạch Hỏa Dao”. *Di cảo Trương Vĩnh Ký* chép tên tiếng Khmer là *Koh phlon* [phô-lông có nghĩa là *lửa*]. Tên gọi “cù lao Dao Lửa” được ghi nhận sớm

hơn tên “cù lao Tây”, có thể coi là một cách gọi để chỉ cù lao Tây. Nay trên cù lao Tây là 5 xã Tân Quới, Tân Huế, Tân Hòa, Tân Bình, Tân Long thuộc huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Cù lao Dao Lửa ở địa phận xã Tân Long.

Dao Chiêu là tên gọi sai, Hỏa Dao là tên gọi khác của địa danh Dao Lửa.

Tiểu Hồn/ Thủy Hồn hải môn thủ, tức Băng Côn hải môn thủ

PBTL (Q.3), phần Chia đặt quân hiệu, Dinh Long Hồ, chép tên một thủ sở là “水混海門守” (Thủy Hồn hải môn thủ), chữ “水混” (Thủy Hồn) do nhận sai mặt chữ “水混” (Băng Côn). Trong các bản chép, lại có bản nhìn chữ “水” (thủy) ra chữ “小” (tiểu), nên chép là “小混”, bản dịch VSH 1977 đã dựa vào bản này nên dịch là *Tiểu Hồn*; bản dịch TĐV 2021 cũng noi theo là *Tiểu Hồn*. Đến năm 1924 trong bản dịch *An Nam địa dư chí* (Nguyễn Bá Trác dịch từ chữ Pháp sang chữ Hán), thấy trường hợp tương tự, tức viết sai tên cửa biển là “小混” (Tiểu Côn).

HVNTĐDC 1806 (q.7), chép tên là “水混海口” (Băng Côn hải khẩu). GĐTTC 1820, Q.2, viết tên là “水崑” (Băng Côn). *Thông quốc diên hải chữ* 1840 viết “Vĩnh Thanh trấn, có 7 cửa biển: ...Băng Sư hải môn (水菟海門), rộng 209 tầm” [chữ Côn (崑), chép sai là Sư (菟)]. Bản đồ Đại Nam toàn đồ 1838 viết tên cửa là “水混口” (Băng Hồn khẩu) [chữ Côn (混), chép sai là Hồn (混)]

ĐNTL Chánh tứ, q.23, chép: “Canh Thân, Tự Đức năm thứ 13 [1860], tháng 12. Có 4 chiếc thuyền Tây dương đến ngoài phần biển cửa Bàn Côn (彬崑汛) (thuộc tỉnh Vĩnh Long) bỏ neo đỗ lại. Sau lại đến thêm 5 chiếc thuyền nữa ở phần cửa biển Ngao Châu (鰲州汛) (thuộc tỉnh Vĩnh Long)”

Cửa biển Băng Côn, hay Bàn Côn, tức nay gọi cửa Băng Cung, tức cửa biển Hàm Luông, do gọi theo tên rạch Băng Cung gần cửa. Bản đồ Taberd 1838 ghi tên là “Cửa Băng côn”; bản đồ Nam Kỳ 1861 ghi là “Bàn côn cửa” [ở khu vực cửa Hàm Luông]; bản đồ Nam Kỳ 1868 ghi tên là “Cua Bang Cung”; bản đồ Nam Kỳ 1881 ghi tên là “Bche. Ham long” (Cửa biển Hàm Long) [bản đồ này chỉ ghi một tên Hàm Long, không ghi 2 tên Bãi Ngao và Bang Cung như nhiều bản đồ cùng thời]. Khu vực cửa Băng Cung nay gọi là cửa Hàm Luông, thuộc địa phận xã An Điền và xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Thủ sở Băng Côn, tức đồn cửa biển Băng Côn, bản đồ Nam Kỳ 1861 vẽ ký hiệu và ghi “bàn côn thủ”; bản đồ Nam Kỳ 1871 vẽ ký hiệu đồn ở địa phận làng Giao Thạnh; tức nay thuộc địa phận xã Giao Thạnh, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Tiểu Hồn, Thủy Hồn, Tiểu Côn là những tên do viết sai, từ chữ Băng Côn, không phải là tên gọi khác của cửa biển này.

Cái Lóc hải môn thủ, sau gọi cửa Định An

PBTL, Q.3, phần Chia đặt quân hiệu, Dinh Long Hồ, chép: “Cái Lóc hải môn thủ (丐鯨海門守)”.

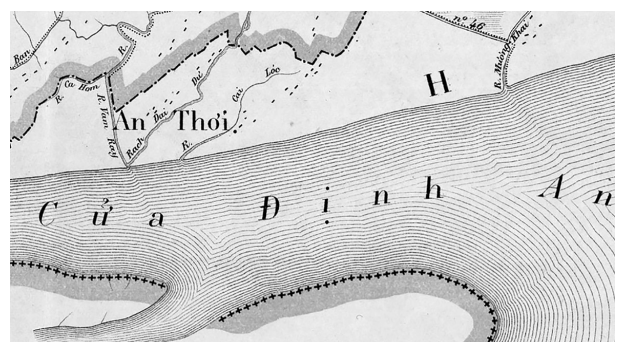
Cửa Cái Lóc, tức nay gọi cửa Định An. Cửa Cái Lóc gọi theo tên rạch Cái Lóc, rạch này gần rạch Vàm Rai (cách hơn 1km về phía đông), có thể về sau dời thủ sở đến Vàm Rai, nên các sách sau PBTL chép là thủ Vàm Rai, tên khác (gọi theo thôn) là cửa tấn An Thới.

ĐNTL Chánh nhì, q.56, chép: “Mậu tỵ, năm Minh Mạng thứ 9 [1828], mùa đông, tháng 12, Đổ Rai cảng (溲港) ở trấn Vĩnh Thanh làm cửa biển Định An (定安海口), đặt thủ An Thới (安泰守) (thủ ở thôn An Thới Trung nên gọi thế). Lấy Cai đội Nguyễn Văn Sương làm thủ ngự. Có một nhánh sông Hậu Giang ở Vĩnh Thanh thông ra biển, cửa biển có nhiều đảo, phía tả gọi là Rai cảng [Vàm Rai], phía hữu gọi cửa biển Mỹ Thanh (美清海口). Từ trước đến giờ, ở Mỹ Thanh thủ sở lập đội Thanh Hải (淸海隊) để giữ. Còn Rai cảng chỉ tạm phái người đóng giữ thôi. Đến nay quan thành Gia Định cho rằng Rai cảng là nơi xung yếu mà cách Mỹ Thanh cũng xa, tâu xin đổi danh hiệu đặt thêm thủ sở, lập thủ binh gọi là đội Bình Hải (平海隊), sai quản thủ mộ người sung vào. Vua y lời tâu”.

ĐNHDSL 1851, Binh bộ, q.173, Tấn bảo, tỉnh Vĩnh Long: “An Thới thủ (安泰守), năm Minh Mạng thứ 9 (1828), thủ ở cửa biển Định An đổi gọi là thủ An Thới”.

Cửa biển Cái Lóc, sau gọi là cửa Vàm Rai, Rai Cảng, cửa Định An. Bản đồ Đại Nam toàn đồ 1838 ghi tên cửa là “安定口” (An Định khẩu) [ghi sai]. Bản đồ “Vĩnh Long toàn đồ 1840” trong TQDHC thì ghi tên “定安汛” (Định An tấn). Bản đồ Nam Kỳ 1878 ghi là “Cua Dinh-an”. Bản đồ Trà Vinh 1888, ghi tên là “Cửa Định An”.

Thủ cửa Cái Lóc, gần địa điểm thủ An Thới (còn gọi thủ Vàm Rai). Sông An Thới tục gọi rạch Vàm Rai, rạch Vàm Rai và rạch Cái Lóc đều thuộc địa phận thôn An Thới. Bản đồ Trà Vinh 1888, ghi tên là “R. Cai Lóc”, địa phận làng An Thới; bản đồ VCNH 1964 ghi các tên “Rạch Cá Lóc”, “Giồng Cá Lóc”, “Áp Cá Lóc”. Nay thuộc địa phận xã Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.



Trà Vinh 1888, (làng) An Thới, R. Vàm Ray, R. Đại Dư, R. Cai Lóc, Cửa Định An.

Thanh Hải thủ, thủ sở đóng ở cửa Mỹ Thanh

PBTL, Q.3, phần Chia đặt quân hiệu, Dinh Long Hồ, chép: “Thanh Hải thủ (清海守)”

ĐNTL Chánh nhì, q.56, chép: “Mậu tý, năm Minh Mạng thứ 9 [1828], tháng 12.[...]. Từ trước đến giờ, ở Mỹ Thanh thủ sở lập đội Thanh Hải (清海隊) để giữ. Còn Rai Cảng chỉ tạm phái người đóng giữ thôi”.

Thủ Thanh Hải, chép trong PBTL 1776 đặt ở cửa Mỹ Thanh.

Phân biệt với Thanh Hải bảo và Thanh Hải pháo đài, đặt trên đảo Côn Lôn. Minh Mạng chánh yếu, q.23- Cố phòng thủ, năm thứ 17 (1836), viết: “Đắp đồn Thanh Hải ở tỉnh Gia Định, lập pháo đài Thanh Hải ở Côn Lôn thuộc tỉnh Gia Định, sai quan tỉnh thuê quân dân làm việc ấy.”

ĐNTL Chánh nhì, q.166, chép: “Bính Thân, Minh Mạng thứ 17 [1836], tháng 2. Xây dựng đồn bảo Thanh Hải (清海堡) và pháo đài Thanh Hải (清海礮臺) ở đảo Côn Lôn thuộc Gia Định (Bốn mặt đồn bảo đều dài 12 trượng, cao 5 thước, chân rộng 6 thước 3 tấc. Đàng trước và đàng sau đều mở 1 cửa). Pháo đài xây ở phía nam đồn bảo. Sai quan tỉnh đưa lính và thuê dân tất cả 500 người để làm việc.”

Đồn và pháo đài Thanh Hải, trên đảo Côn Lôn (Côn Đảo)

Thu Tu hải môn thủ, tức thủ cửa biển Thâu Râu [Cung Hầu]

PBTL (q.3), viết “收須海門守” (Thu Tu hải môn thủ). Thu Tu là địa danh bị chép sai từ văn bản Hán-Nôm, tên đúng thực tế là Thâu Râu, trong cái tên bị sai này, chữ “收” có thể đọc *Thu* hoặc *Thâu*, đây một phần sai do cách phiên âm, còn chữ “須” (Tu) là do người chép sách đã sai từ chữ ‘鬚’ (Râu). Hầu hết các bản dịch trước giờ đều phiên âm Thu Tu.

Ngoài PBTL, còn thấy ĐNTL Chánh tam, Q.11, “Tân sử, Thiệu Trị năm đầu (1841), tháng 8. Bùi Công Huyền đóng quân ở Trà Vinh...”, nội dung có chép địa danh là “收鬚沱” (Thâu Râu đà), nhưng bản dịch *Thực lục* phiên âm sai là “rạch Thu Tu”

HVNTĐĐC 1806 (q.7) viết “收鬚瀝” (Thâu Râu rạch). GĐTTC 1820, Q.2, Vĩnh Thanh, viết: “Cổ Chiên hải môn, ... Trong cảng có cù lao Cổ Chiên, đầu cù lao nhìn ngang sông Tầm Vu, đuôi cù lao chặn giữ sông Long Toàn (隆全瀝) tục gọi rạch Thâu Râu (瀝收鬚), thuộc đất thôn Long Toàn”.

ĐNHĐSL 1851-Binh bộ, q.166, Lệ ban ơn 2, chép đúng tên là “收鬚” (Thâu Râu). Nhưng ở phần Hộ bộ, q.52, Nguyên đàm 2, Vĩnh Long, bản khắc sai “[...]; rạch Mục Phát (牧髮) ở Trà Vinh 390 quan;...”, chữ Thâu Râu (收鬚) trong đoạn văn này đã bị khắc sai là

“牧髮” (Mục Phát), nên bản dịch của VSH 1993 dịch là “rạch Mục Phát”.

Bản đồ Trà Vinh 1888 ghi “Vàm Sâu Râu” và “R. Thau Rau”; bản đồ VNCH 1964 ghi là “Rạch Thâu Râu”; bản đồ hiện nay ghi là “sg. Bến Chùa”. Rạch Thâu Râu trên địa bàn xã Hiệp Thạnh (đất thôn Long Toàn xưa), thị xã Duyên Hải và hai xã Hiệp Mỹ Đông, Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.



Trà Vinh 1888, R. Thau Rau, Rạch Thai Rai, Vàm Sâu Râu [đều chỉ rạch Thâu Râu]

Cửa Thâu Râu, vốn gọi theo tên vàm sông Thâu Râu gần cửa biển, nay gọi cửa Cung Hầu, Cung Hầu lại là tên gọi sai thời Pháp thuộc. Các tên “Cong - hau”, hay “Cong- haou”, là tên gọi chỉ thấy ghi trên bản đồ do người Pháp soạn vẽ, chưa thấy tư liệu Hán Nôm chép địa danh cửa biển này. Nếu viết đúng, thì phải là cửa Long Hậu (隆厚) (Long-hau), gọi theo tên thôn/làng gần cửa biển.

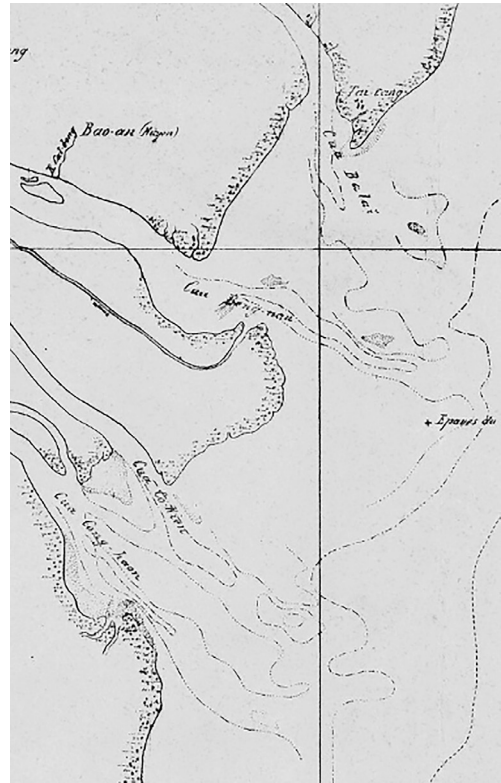
Trong *Tự vị Tiếng Việt Miền Nam* (1993), ông Vương Hồng Sển viết: “Cửa Cung Hầu: không có cửa nào tên làm vậy. Đây là *Cồn Ngao*, đọc sai và viết sai trên địa đồ Alinot”. Nhận xét này chưa đúng, bởi cửa Cồn Ngao (Ngao Châu) không gần liền với cửa Cong-hau mà ngăn cách bởi cửa Băng Cung và cửa Cổ Chiên, như trên Bản đồ Nam Kỳ 1863, thấy có ghi tên cửa “Ngao-châu ou Cửa Ben-nhâu (Ngao Châu hoặc Bãi Ngao)”, rồi đến “Cua Co-khien (Cửa Cổ Chiên)”, rồi đến “Cua Cong-hau (Cửa Long Hậu)”, nhiều bản đồ cũng ghi tên cửa theo vậy; cửa Bãi Ngao và cửa Băng Cung thuộc dòng sông Hàm Luông (nay gọi chung là cửa Hàm Luông), nên có bản đồ còn thêm tên cửa Băng Cung, còn cửa Cổ Chiên và cửa Cong-hau thuộc dòng sông Cổ Chiên, khoảng cách khá xa. Cùng trên một bản đồ, có ghi cả tên “cửa Ngao Châu (hoặc Cồn Ngao, Bãi Ngao)” và “cửa Cong-hau”, thì không thể do nhầm tên cửa này qua cửa kia được. Tên cửa biển này, trên các bản đồ do người Pháp soạn vẽ

từ 1860 đến cuối thế kỷ XIX, phần nhiều chỉ ghi tên ký âm (không dấu), viết rõ (có dấu) sớm thấy trên bản đồ Trà Vinh 1888, ghi “Cửa Cung Hầu”, có lẽ tên gọi sai “Cung Hầu” bắt đầu từ bản đồ này.

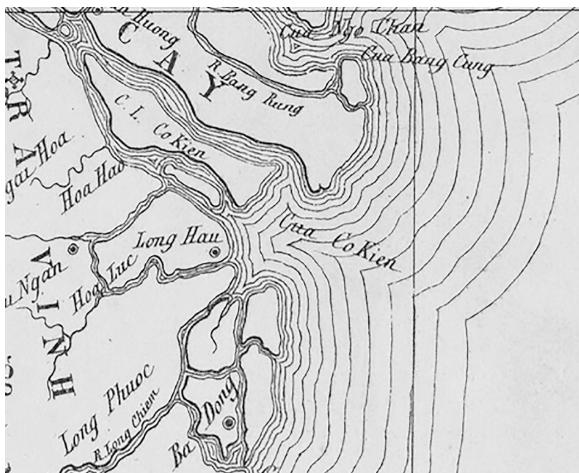
“Cửa Cung Hầu” là tên do người Pháp ký âm và viết sai, đúng phải là “cửa Long Hậu”, lấy theo tên thôn Long Hậu, là thôn gần cửa biển. Thôn Long Hậu (隆厚村) lập đời Thiệu Trị, thuộc tổng Bình Trị, huyện Trà Vinh, phủ Lạc Hóa, tỉnh Vĩnh Long. Đến thời Pháp thuộc vẫn giữ tên, đổi gọi làng. Năm 1939, làng Long Hậu nhập với nhiều làng khác thành làng Mỹ Long. Địa phận thôn Long Hậu xưa ở khoảng thị trấn Mỹ Long và xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang tỉnh Trà Vinh.



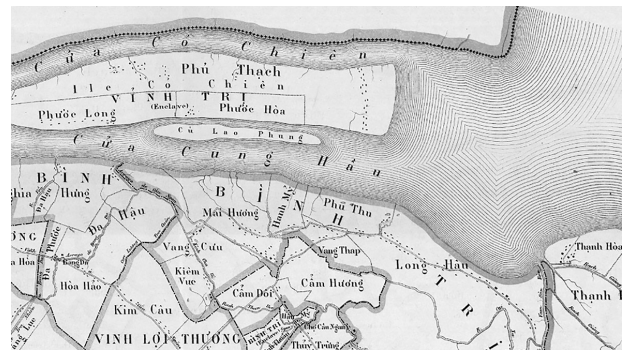
Nam Kỳ 1863, Ngao-châu ou Cửa Ben-nhâu (Ngao Châu hoặc Bãi Ngao), Cửa Co-khien (Cửa Cổ Chiên), Cửa Cong-hau (Cửa Long Hậu)



Bản đồ Nam Kỳ 1863, Cửa Balai [Cửa Ba Lai], Cửa Bang-nau [C.Bãi Ngao], Cửa Co-Kien [C.Cổ Chiên], Cửa Cong-hau [C.Long Hậu]



Nam Kỳ 1868, Cửa Co Kien [Cửa Cổ Chiên], Long Hậu [Long Hậu, thôn]



Trà Vinh 1888, Cửa Cổ Chiên, Cửa Cung Hầu, (làng) Long Hậu

Thâm Trùng thủ, tức thủ Tham Đưng

PBTL (Q.3), chép tên “深澄守” (Thâm Trùng thủ). Tên ký âm, chữ “澄”, âm Nôm đọc Đãng, hoặc Đưng.

HVNTĐC 1806, q.7, Dinh Vĩnh Trấn, mục Từ thủ sở đạo Châu Đốc ở sông Hậu đến cửa biển Ba Thắc, chép: “[...]; rạch Trà Điều, ở bên trái, rộng 2 tấc; 600 tấc đến rạch Tham Đãng (貪荳瀝), ở bên trái, rộng 6 tấc, phía phải rạch có cù lao Tham Đãng (岫嶼貪荳)”

GDTC 1820, Q.2, Vĩnh Thanh, viết: “Huỳnh

Dung châu (tục gọi cù lao Dung), ở phía tây hạ lưu sông Hậu, bắc từ sông Tham Đẳng (蔘荳江), nam đến sông Ngang Đò [rạch Ngan Rô] dài 35 dặm, làm bình phong cho sông Ba Thắc [kinh Sáng]”

Tham Trùng (hay Tham Đẳng), tên ký âm lệch từ tên Tham Đưng, bản đồ Trà Vinh 1888 ghi tên là “R. Thom Dung”, địa phận làng An Bình và An Tịnh; bản đồ VNCH 1964 ghi là “Rạch Tham Đưng”. Rạch Tham Đưng nay thuộc địa phận xã Ninh Thới và xã Hòa Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

Chất Tiên thủ, tức thủ Bắc Trang

PBTL (Q.3), chép tên thủ sở là “質莊守” (Chất Trang thủ). Chất Trang là do chép lệch âm từ Bắc Trang. Trong các bản chép PBTL, có nhiều bản chép sai là “質前” (Chất Tiên), nên thấy nhiều bản dịch viết là “thủ Chất Tiên”, và cái tên gọi sai Chất Tiên này khá phổ biến.

HVNTĐĐC 1806, Q.7, chép tên rạch là Cháp Trang (執庄瀝), phần Đinh Vĩnh Trấn, mục Từ thủ sở đạo Châu Đốc ở sông Hậu đến cửa biển Ba Thắc, chép “[...] từ rạch Cẩn Chông đi 4.000 tầm đến rạch Cháp Trang (執庄瀝), rạch ở bên trái, rộng 4 tầm, đi 5.000 tầm đến rạch Trà Cú”, mô tả này đúng vị trí rạch Bắc Trang, có lẽ chữ Bắc (北) đã bị chép nhầm ra chữ Cháp (執), hoặc Cháp Trang (hay Chất Trang) là những cách ký âm từ tên gốc chưa rõ.

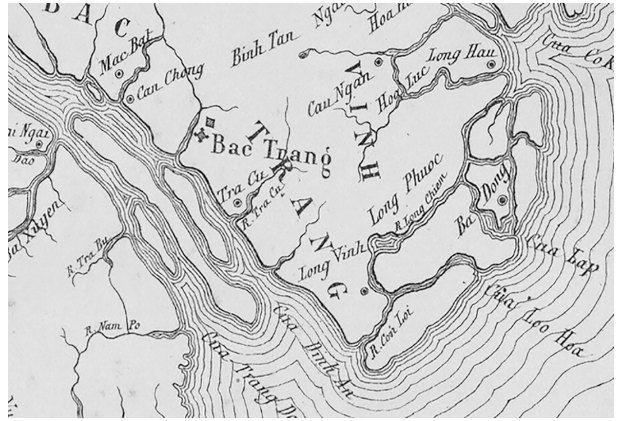
ĐNTL Chánh tam, Q.10, chép: “Tân sừ, Thiệu Trị năm đầu (1841), tháng 7. Tham tán quân thứ Lạc Hóa Nguyễn Tấn Lâm, Phó lãnh binh Tôn Thất Nghị đánh giặc ở Cẩn Chông, thắng lớn. Quan quân thừa thế tiến đánh thẳng Bắc Trang (北莊). Báo tin thắng trận lên vua”. ĐNHĐSL 1851-Bình bộ, q.166, Lệ ban ơn 2, chép tên là “北庄” (Bắc Trang).

Bản đồ Nam Kỳ 1868 ghi tên trung tâm “Bac Trang” (đồn binh, lý sở); bản đồ Trà Vinh 1888 ghi tên là “Rạch Bắc Trang”, địa phận làng Ninh Thới, làng Từ Ô.

Bắc Trang là lý sở phủ Lạc Hóa, địa danh có rạch Bắc Trang, giống Bắc Trang, chợ Quảng Dã chép trong ĐNNTC 1870 tức là chợ Bắc Trang.

Hạt thanh tra Bắc Trang lập năm 1868; NKLTB (9-1872), đăng quyết định điều chỉnh các Sở tham biện ở Lục tỉnh từ 25 sở còn 18 sở (ký ngày 7-4-1871), chép: “Sở tham biện Trà Vinh (茶榮), kiêm lý phần đất thuộc hạt Bắc Trang (北莊)”. Quận Bắc Trang thuộc tỉnh Trà Vinh lập năm 1917, giải thể năm 1945. Xứ Bắc Trang nay là địa bàn xã An Quảng Hữu, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Chất Tiên là địa danh chép sai, Chất Trang hay Cháp Trang có thể là tên khác của Bắc Trang.



Nam Kỳ 1868, Bac Trang

Cổ Thác nhị biên tuần, tức tuần ty Cổ Lịch

PBTL 1776, (Q.4), Lệ thuế, Phủ Gia Định, chép: “[...] tuần hai bờ Cổ Thác (古厝 二邊巡) thuế 40 quan, tuần Soài Rạp thuế 65 quan, tuần cửa Mỹ Tho và tuần Cà Hôn thuế 64 quan...”. Chữ “厝” (âm Hán-Việt đọc thác, thổ), do chép nhầm từ chữ “曆” (Lịch), chỉ vàm Cổ Lịch bên bờ bắc sông Tuân Cái/ Vàm Tuân (sông Tiên, quăng cầu Mỹ Thuận), PBTL chép “tuần Cổ Lịch, hai bờ” tức lấy địa danh bên bờ bắc sông Tuân Cái để chỉ tuần ty ở hai bên bờ sông Tiên.

HVNTĐĐC 1806, Q.7, Đinh Trấn Định, mục Từ vàm Cái Thia lên đến cuối thủ sở 3 đạo Tân Châu chép: “[...] Từ vàm Cái Thia đi 160 tầm đến rạch Cái Sút; đi 1.810 tầm đến rạch Cổ Lịch (古厝瀝), rạch rộng 28 tầm, vô 520 tầm có ngả ba, một ngả chảy 1.698 tầm nhập vô rạch Cái Cối, một ngả 2.200 tầm cũng nhập vô rạch Cái Cối; 4.425 tầm đến rạch Cái Công”.

GĐTTC 1820, q.2, trấn Định Tường, mục Thi Giang [Cái Thia], viết: “Cổ Lịch giang (古厝江), rộng 28 tầm, sâu 12 thước, chảy về bắc 2 dặm rưỡi đến ngã ba, ngã đông bắc 7 dặm vào sông Đại Hội [Cái Cối], ngã tây bắc 10 dặm cũng vào sông Đại Hội”.

ĐNNTC 1870, tỉnh Định Tường, Sơn xuyên, chép: “Cổ Lịch giang (古厝江), ở phía đông huyện Kiến Phong 71 dặm, chảy qua bắc 2,5 dặm có ngã ba, ngã bắc 7,5 dặm nhập vào sông Đại Hội [Cái Cối]; ngã tây bắc 10 dặm cũng nhập vào sông Đại Hội”.

ĐNQATV 1895, mục chữ Cổ: “Cổ (古), Cổ - lịch, tên khúc sông ở tại Vĩnh Long; hẽ khúc sông nào giống cổ con lịch cũng đều gọi một thể”. [viết nhầm địa bàn, rạch Cổ Lịch thuộc hạt Mỹ Tho, ở bờ bắc sông Tiên, đối ngang hạt lý Vĩnh Long; như cách giải thích của Tự vị, thì chữ “lịch” đúng hình biểu ý phải là “𣪗” (con lịch); HVNTĐĐC 1806 và GĐTTC 1820 chép hình chữ “瀝”, chỉ biểu âm, chưa biểu ý. ĐNNTC 1870 chép chữ “厝” (lịch), gần với chữ PBTL đã chép nhầm.

Sông Cổ Lịch, bản đồ Mỹ Tho 1885 ghi là “Rạch Cổ Lịch”, địa phận làng Mỹ Hưng, tổng Phong Phú; bản đồ VNCH 1964 ghi là “Rạch Cổ Lịch”; nay thuộc địa bàn xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Ý Đào tuần, tức Cà Hôn tuần

PBTL 1776, (Q.4), Lệ thuế, Phủ Gia Định, chép: “[...], tuần Soài Rạp thuế 65 quan, tuần cửa biển Mỹ Tho và tuần Cà Hôn (椅[木匈]巡) thuế 64 quan...”. Do chữ “椅” (âm Hán -Việt đọc Ý) chép sai từ chữ “榭” (Cà) hoặc “琦” (Kỳ), và chữ “[木匈]” (Hon, Hôn) gần giống chữ “掬” (Đào), nên trước giờ lưu hành tên Ý Đào.

ĐNHĐSL 1851, Hộ bộ, q.52, Nguyên đàm 2, cũng chép nhiều về thuế đầu nguồn sớ Cà Hôn (椅胸). [Cà Hôn, bản dịch VSH phiên âm là Ý Hưng]

HVNTĐĐC 1806 (q.7), dinh Trấn Định, mục Từ cửa sông lớn Mỹ Tho xuống hạ lưu đến Cửa Tiểu, chép: “Từ cửa sông đi 1.536 tầm đến rạch Cà Hôn (椅[

木匈]瀝), rộng 18 tầm, vô rạch 2.453 tầm đến chợ Cà Hôn (榭[木匈]市)”.

GDĐTTC 1820, (q.2), Định Tường, viết: “Kỳ Hôn giang (奇婚江), ở bờ đông sông Mỹ Tho, cách phía nam trấn lỵ 7 dặm.”

Bản đồ Taberd 1838 ghi địa danh là “Cà hông”. Bản đồ Mỹ Tho 1885 ghi tên là “Rạch Kahon” và ở cửa rạch lại ghi thêm địa danh “Tân Tinh Vàm” [vàm làng Tân Tinh].

Ý Đào, viết và dịch sai từ tên Cà Hôn (Kỳ Hôn), rạch đổ ra sông Tiền, thuộc địa bàn huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

Trên đây là những địa danh rất quen thuộc, chúng đều là những địa điểm quan trọng về quân sự và kinh tế thời chúa Nguyễn bắt đầu khai thác phương Nam. Lẽ ra- trong việc dịch sách *Phủ biên tạp lục* và trong biên soạn lịch sử Nam Bộ- những địa danh này không nên bị viết sai đến hơn nửa thế kỷ./.